Mẫu số 8

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI TIEN DỊCH VỤ MOI TRƯƠNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2351 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Kế hoạch thu năm 2024**	**7.388.217.247**	
1	Thu ủy thác tiền DVMTR	6.633.860.882	trích QLP
-	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	3.011.109.828	
-	Thu nội tỉnh	3.622.751.054	
2	Thu lãi tiền gửi năm 2023	17.388.800	
3	Kinh phí dự phòng (5% của năm 2023)	-	
4	Số dư năm 2023 chuyển sang (chi phí quản lý)	663.347.202	
5	Các chủ rừng không nhận nguồn tiền năm 2020	6.678.146	không trích QLP
6	Các chủ rừng không nhận nguồn tiền năm 2021	602.340	không trích QLP
7	Các chủ rừng không nhận nguồn tiền năm 2022	955.695	không trích QLP
8	Các chủ rừng không nhận nguồn tiền năm 2023	65.384.182	không trích QLP
II	**Kế hoạch chi năm 2024**	**7.388.217.247**	
1	Chi phí quản lý	1.326.733.290	
-	Kế hoạch chi năm 2024	355.565.000	
-	Chuyển nguồn sang năm 2025	971.168.290	
2	Trích dự phòng (5% của năm 2024)	-	
3	Chi bên cung ứng DVMTR	6.061.483.957	
-	90% của năm 2024	5.987.863.594	
-	Các chủ rừng không nhận nguồn tiền năm 2020, 2021, 2022, 2023	73.620.363	



KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2351 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**Nguồn Trung ương điều phối**				**3.011.109.828**	
1	Nguồn tiền không có đối tượng chi	đồng			1.472.961.310	
2	Công ty CP Thủy điện Sử Pán 1	KW/h	42.726.348	36	1.538.148.518	
B	**Nguồn thu nội tỉnh**				**4.377.107.419**	
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**KW/h**	**32.949.264**	**36**	**2.951.391.852**	
1	Công ty CP Thủy điện Bắc Khê 1		6.558.376	36	236.101.536	
2	Công ty TNHH MTV Thủy điện Bản Quyền		2.982.750	36	107.379.000	
3	Công ty CP Thủy điện Khánh Khê		23.408.138	36	842.692.968	
4	Công ty CP Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý		34.092.590	36	1.227.333.240	
5	Công ty CP điện trường thịnh Bản Lải		14.941.253	36	537.885.108	
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**m^3**	**10.075.000**		**522.310.152**	
6	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn		9.800.000	52	507.636.012	
7	Trạm quản lý nước sinh hoạt huyện Văn Quan		275.000	52	14.674.140	
III	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**m^3**	**1.816.733**		**90.836.650**	
8	Công ty Cổ phần TM SX Da Nguyên Hồng		47.591	50	2.379.550	
9	Công ty nhiệt điện Na Dương TKV		1.699.542	50	84.977.100	
10	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành		12.000	50	600.000	
11	Công ty TNHH Quyết Thắng		3.600	50	180.000	
12	Công ty TNHH Hải Sơn		54.000	50	2.700.000	
IV	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**Đồng**			**58.212.400**	
13	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)		5.821.240.000	0,01	58.212.400	
14	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)					Dừng hoạt động
V	**Nguồn khác**	**Đồng**			**754.356.365**	
1	Lãi ngân hàng				17.388.800	
2	các chủ rừng không nhận nguồn tiền năm 2020, 2021, 2022, 2023				73.620.363	
3	Chi phí quản lý năm 2023 chuyển sang				663.347.202	
	Tổng cộng				**7.388.217.247**	

KẾ HOẠCH CHI TIỀN VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2351 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2024)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (90% năm 2024)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]	[7]	[8]
Năm 2024		**6.707.481.245**	**6.707.481.245**	**663.386.088**	**6.061.483.957**		
I	**Nguồn tiền không có đối tượng chi**				**3.797.137.687**	Điều tiết cho Lưu vực Nhà máy Thủy điện Thác Xăng 338.209.160 đồng; Lưu vực Nhà máy Thủy điện Bắc Khê 190.912.862 đồng; Lưu vực Nhà máy Thủy điện Bản Quyền 426.110.106 đồng; Lưu vực Công ty CP cấp thoát nước 2.719.751.911 đồng; Lưu vực trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan 53.898.101 đồng; Lưu vực Công ty CP Da Nguyên Hồng 68.255.547 đồng theo điểm e, khoản 2, Điều 70, Nghị định 156/2018/NĐ-CP	
		4.157.972.989	**4.157.972.989**	**408.435.263**	**3.797.137.687**		
1	Quỹ TW điều phối	1.472.961.310	1.472.961.310	147.296.131	1.325.665.179		
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Khánh Khê	842.692.968	842.692.968	84.269.297	758.423.671		
3	Công ty CP Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý	1.227.333.240	1.227.333.240	122.733.324	1.104.599.916		
4	Công ty CP điện trường thịnh Bản Lải	537.885.108	537.885.108	53.788.511	484.096.597		
5	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành	600.000	600.000	60.000	540.000		
6	Công ty TNHH Quyết Thắng	180.000	180.000	18.000	162.000		
7	Công ty TNHH Hải Sơn	2.700.000	2.700.000	270.000	2.430.000		
8	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm) điều tiết do vượt định mức				30.211.160		
9	Lãi ngân hàng				17.388.800		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2024)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (90% năm 2024)		
10	Các đơn vị không nhận nguồn tiền năm 2020, 2021, 2022, 2023	73.620.363	73.620.363		73.620.363		
B	**Nguồn tiền chi trả nội tỉnh**				**2.264.346.270**		
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**1.881.629.054**	**1.881.629.054**	**188.162.905**	**1.693.466.149**		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 1	1.538.148.518	1.538.148.518	153.814.852	1.384.333.666	21.010	338.209.160
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Khê 1	236.101.536	236.101.536	23.610.154	212.491.382	21.010	190.912.862
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Quyền	107.379.000	107.379.000	10.737.900	96.641.100	21.010	426.110.106
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**522.310.152**	**522.310.152**	**52.231.015**	**470.079.137**		-
4	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	507.636.012	507.636.012	50.763.601	456.872.411	21.010	2.719.751.911
5	Trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan	14.674.140	14.674.140	1.467.414	13.206.726	21.010	53.898.101
III	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**87.356.650**	**87.356.650**	**8.735.665**	**78.620.985**		-
6	Công ty Cổ phần Da Nguyên Hồng	2.379.550	2.379.550	237.955	2.141.595	21.010	68.255.547
7	Công ty nhiệt điện Na Dương	84.977.100	84.977.100	8.497.710	76.479.390	62.963	

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2024)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (90% năm 2024)		
IV	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**58.212.400**	**58.212.400**	**5.821.240**	**22.180.000**		
8	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)	58.212.400	58.212.400	5.821.240	22.180.000	1.000.000	Điều tiết 30.211.160 đồng sang lưu vực khác do vượt định mức 2 lần khoán quản lý bảo vệ
9	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)		-	-	-	-	Tạm dừng hoạt động



CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2351/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

1. Kế hoạch chi cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
	TỔNG	**239.026,54**	**181.133,61**	**34.832**	**6.061.483.957**	
I	**Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)**	**9.706,15**	**7.180,07**	**11**	**152.769.774**	
1	Ban quản lý rừng Đặc dụng Hữu Liên	797,58	644,94	1	13.550.189	
2	Ban quản lý rừng Đặc dụng Mẫu Sơn	1.387,45	1.243,41	1	26.124.044	
3	Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Sơn (Khu Bảo tồn loài sinh cảnh Bắc Sơn)	750,70	606,25	1	12.737.313	
4	Đồn Biên phòng 335	15,45	10,13	1	249.389	
5	Trường bắn TB1	2.020,30	1.440,08	1	30.259.442	
6	Công ty TNHH MTV LN Đình Lập	1.396,24	917,37	1	19.273.944	
7	Công ty TNHH MTV LN Đông Bắc	1.116,77	780,50	1	16.398.305	
8	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bình	1.243,60	840,95	1	19.472.249	
9	Công ty TNHH Minh Hợp	257,60	199,12	1	4.183.511	
10	Công ty CP đầu tư Xanh Hoàng Lộc	35,72	27,64	1	580.716	
11	Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Đạt Anh	684,74	469,68	1	9.940.671	
II	**Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**	**117.517,09**	**91.281,31**	**34.682**	**3.799.562.574**	
1	***Huyện Tràng Định***	***19.160,89***	***15.833,86***	***2.697***	***769.333.670***	
	Xã Hùng Việt	*91,19*	*71,52*	*9*	*1.502.635*	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
1.1	HGD	40,74	31,26	8	656.773	
	CĐDC thôn Cốc Bao	50,45	40,26	1	845.863	
1.2	Xã Đề Thám	*493,08*	*389,79*	*82*	*23.358.288*	
	HGD	843,75	548,69	81	23.055.954	
	CĐDC thôn Cốc Lùng	18,71	14,39	1	302.334	
1.3	Xã Kim Đồng	*2.007,35*	*1.568,92*	*409*	*61.412.650*	
	HGD	1.740,73	1.354,10	404	56.899.282	
	CĐDC thôn Hợp Lực	16,42	13,3	1	279.433	
	CĐDC thôn Pàn Dào	21,55	17,07	1	358.641	
	CĐDC thôn Nà Thà	194,08	156,85	1	3.295.419	
	CĐDC thôn Khau Luông	5,05	3,69	1	77.527	
	CĐDC thôn Pò Đỏong	29,52	23,91	1	502.349	
1.4	Xã Hùng Sơn	127,28	97,32	8	3.817.937	
	HGD	*18,95*	*14,16*	*7*	*297.502*	
	CĐDC thôn Bản Piòong	115,39	83,78	1	3.520.436	
1.5	Xã Tân Tiến	4.061,79	3.273,44	495	137.549.949	
	HGD	*3.448,28*	*2.777,37*	*490*	*116.705.087*	
	CĐDC thôn Áng Mò	50,45	40,87	1	1.717.357	
	CĐDC thôn Khuổi Biắp	96,08	77,49	1	3.256.130	
	CĐDC thôn Nà Háo	47,41	38,4	1	1.613.568	
	CĐDC Pò Kiền	76,55	61,46	1	2.582.549	
	CĐDC thôn 1	343,02	277,85	1	11.675.257	
1.6	Xã Tân Yên	3.186,00	2.777,57	214	116.713.491	
	HGD	*2.887,62*	*2.536,18*	*210*	*106.570.284*	
	CĐDC thôn Cốc Khau	109,8	88,77	1	3.730.115	
	CĐDC thôn Kéo Mười	110,37	89,4	1	3.756.588	
	CĐDC thôn Nà Đeng	60,31	48,72	1	2.047.214	
	CĐDC thôn Phia Khao	17,9	14,5	1	609.290	
1.7	Xã Vĩnh Tiến	1.302,57	1.088,69	159	45.746.754	
	HGD	*972,28*	*821,72*	*155*	34.528.674	
	CĐ DC thôn Hợp Thành	37,76	30,51	1	1.282.030	
	CĐ DC thôn Nhất Tiến	77,55	62,79	1	2.638.436	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
	CĐ DC thôn Khuổi Sluồn	192,98	156,06	1	6.557.641	
	CĐ DC thôn Phiêng Sâu	22	17,61	1	739.972	
1.8	Xã Khánh Long	2.223,57	1.771,95	107	87.063.339	
	HGD	1.588,77	1.384,20	102	58.164.084	
	CĐDC thôn Khuổi Bây A	*12,83*	*22,32*	*1*	937.886	
	CĐDC thôn Khuổi Bây B	223,45	181,01	1	7.606.040	
	CĐDC thôn Khuổi Khín	29,32	23,74	1	997.555	
	CĐDC thôn Khuổi Phụ	296,83	240,7	1	10.114.214	
	CĐDC thôn Khuổi Sả	272,37	219,98	1	9.243.560	
1.9	Xã Đoàn Kết	3.624,88	3.165,98	240	133.034.480	
	HGD	2743,99	2447,52	234	102.844.790	
	CĐDC thôn Bản Ắng	*2,61*	*1,97*	*1*	82.779	
	CĐDC thôn Nà Bắc	89,07	71,91	1	3.021.658	
	CĐDC thôn Nà Slản	46,93	37,89	1	1.592.138	
	CĐDC thôn Nặm Chẳng	175,16	140,51	1	5.904.230	
	CĐDC thôn Quyết Thắng	385,98	321,5	1	13.509.430	
	CĐDC dân cư thôn Thống Nhất	181,14	144,68	1	6.079.454	
1.10	Xã Cao Minh	1.872,47	1.688,76	311	73.284.766	
	HGD	1.756,99	1.595,91	310	63.976.290	
	CĐDC thôn Kéo Danh	115,48	92,85	1	3.880.752	
	CĐDC thôn Khuổi Tó	*9,62*	*7,72*	*1*	324.394	
	CĐDC thôn Nà Bắc	136,22	110,32	1	4.635.646	
	CĐDC thôn Vàng Can	14,02	11,13	1	467.683	
1.11	Xã Chi Lăng	1106,69	844,4	245	17.740.844	
	HGD	996,1	764,07	243	16.053.111	
	CĐDC thôn Khảo Bàn	0,64	0,49	1	10.295	
	CĐDC thôn Bản Mạy	*109,95*	*79,84*	*1*	1.677.438	
1.12	Xã Chí Minh	1.969,66	1.605,96	241	68.108.537	
	HGD	1222,95	996,71	234	42.507.852	
	cộng đồng thôn Bản Ca	36,84	28,64	1	1.203.453	
	cộng đồng thôn Coc Toong Thà Lừa	49,8	40	1	1.692.145	
	cộng đồng thôn Khuổi Nà	57,92	45,05	1	1.893.001	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
	cộng đồng thôn Nà Quân	*57,92*	*45,05*	*1*	1.893.001	
	cộng đồng thôn Pác Bó	116,31	97,14	1	4.081.823	
	cộng đồng thôn Khuổi	229,33	184,31	1	7.744.706	
	cộng đồng thôn Lũng Phầy	198,59	168,79	1	7.092.556	
2	***Huyện Bình Gia***	**23.822,34**	**19.900,13**	**3.721**	**835.406.303**	
2.1	Xã Hưng Đạo					
	HGD	1.187,76	975,30	173	40.982.106	
2.2	Xã Hoa Thám				-	
	HGD	1.791,45	1.541,53	300	64.775.091	
2.3	Xã Hồng Phong				-	
	HGD	1.520,70	1.348,62	291	56.669.012	
2.4	Xã Vĩnh Yên				-	
	HGD	2.070,55	1.964,98	158	81.771.300	
2.5	Xã Quý Hòa				-	
	HGD	1.572,27	1.260,77	192	52.977.555	
2.6	Xã Quang Trung				-	
	HGD	1.204,55	902,93	183	37.941.119	
2.7	Xã Minh Khai				-	
	HGD	585,19	459,03	190	19.288.441	
2.8	Xã Thiện Hòa				-	
	HGD	1555,46	1262,33	292	53.043.107	
2.9	Xã Thiện Thuật				-	
	HGD	1735,32	1401,74	233	58.901.115	
2.10	Xã Hoàng Văn Thụ				-	
	HGD	288,98	205,54	151	8.636.791	
2.11	Xã Mông Ân				-	
	HGD	296,36	234,52	74	9.854.530	
2.12	Xã Thiện Long				-	
	HGD	1975,49	1780,7	251	74.825.014	
2.13	Xã Hòa Bình				-	
	HGD	857,28	684,69	112	28.770.674	
2.14	Xã Tân Hòa				-	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
2.14	HGD	1781,54	1573,51	145	66.118.890	
2.15	Xã Yên Lỗ				-	
	HGD	3426,24	2741,67	337	115.204.973	
2.16	TT Bình Gia				-	
	HGD	91,67	60,82	117	2.555.656	
2.17	Xã Tân Văn				-	
	HGD	390,22	303,25	251	12.742.565	
2.18	Xã Bình La				-	
	HGD	916,62	747,89	158	31.426.338	
2.19	Xã Hồng Thái				-	
	HGD	574,69	450,31	113	18.922.026	
3	***Huyện Bắc Sơn***	**5.833,63**	**4.523,94**	**2.133,00**	**190.095.959**	
3.1	Xã Long Đống					
	HGD	550,19	402,34	266	16.906.327	
	CĐDC thôn Bản Liếng	5,61	4,23	1	177.745	
3.2	Xã Vạn Thủy				-	
	HGD	*1851*	*1475,3*	*484*	61.992.106	
3.3	Xã Vũ Sơn				-	
	HGD	27,59	20,14	44	846.283	
3.4	Xã Trấn Yên				-	
	HGD	267,1	215,77	65	9.066.655	
3.5	Xã Tân Lập				-	
	HGD	9,59	7,59	7	318.932	
3.6	Xã Tân Tri				-	
	HGD	2526,9	1952,24	762	82.033.125	
3.7	Xã Đồng Ý				-	
	HGD	427,48	318,84	352	13.397.657	
3.8	Xã Hưng Vũ				-	
	HGD	168,17	127,49	152	5.357.130	
4	***Huyện Văn Lãng***	**16.560,21**	**12.780,60**	**3.760**	**338.571.318**	
	Xã Hội Hoan	3616,78	2826,61	795	118.774.152	
	HGD	3563,91	2784,07	791	116.986.621	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
4.1	CĐDC thôn Bản Bẻng	3,27	2,51	1	105.470	
	CĐDC thôn Co Tào	33,02	26,61	1	1.118.152	
	CĐDC thôn Khuổi Toọc	*4,09*	*3,3*	*1*	138.666	
	CĐDC thôn Phiêng Liệt	*12,49*	*10,12*	*1*	425.242	
4.2	Xã Gia Miễn				-	
	HGD	2155,04	1677,33	353	70.481.407	
4.3	Xã Bắc La				-	
	HGD	2113,08	1648,2	277	69.257.364	
	CĐDC thôn Nà Đâu	10,67	8,64	1	363.053	
4.4	Xã Nhạc Kỳ					
	HGD	730,92	539,940	373	11.344.139	
	CĐDC thôn Khun Phung				-	
4.5	Xã Thành Hòa				-	
	HGD	511,27	406,25	124	8.535.313	
4.6	Xã Hồng Thái				-	
	HGD	648,67	498,52	284	10.473.905	
4.7	Xã Hoàng Văn Thụ				-	
	HGD	917,79	640,02	546	13.446.820	
4.8	Xã Tân Mỹ				-	
	HGD	80,75	61,42	68	1.290.434	
4.9	Xã Hoàng Việt				-	
	HGD	1450,59	1142,3	712	23.999.723	
4.10	Xã Tân Thanh				-	
	HGD	577,36	415,76	227	8.735.118	
4.11	Xã TT. Na Sầm				-	
	HGD	130,51	89	96	1.869.890	
5	***Huyện Văn Quan***	**9.111,64**	**6.834,53**	**4.661**	**287.186.951**	
5.1	Xã Lương Năng					
	HGD	938,36	720,91	193	30.292.638	
5.2	Xã Tú Xuyên				-	
	HGD	204,57	159,35	79	6.695.887	
5.3	Xã Hòa Bình				-	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
5.3	HGD	948,16	740,15	145	31.101.103	
5.4	Xã Liên Hội				-	
	HGD	1087,2	740,88	355	31.131.778	
5.5	Xã Điềm He				-	
	HGD	1023,27	771,2	460,00	32.405.824	
5.6	Xã An Sơn				-	
	HGD	1014,23	748,95	841	31.470.879	
5.7	TT Văn Quan				-	
	HGD	444,8	326,54	182	13.721.211	
5.8	Xã Tri Lễ				-	
	HGD	462,03	360,02	344	15.128.040	
5.9	Xã Hữu Lễ				-	
	HGD	142,16	111,58	147	4.688.592	
5.10	Xã Bình Phúc				-	
	HGD	548,09	403,35	602	16.948.767	
5.11	Xã Yên Phúc				-	
	HGD	526,03	383,86	324	16.129.797	
5.12	Xã Đồng Giáp				-	
	HGD	347,69	267,42	245	11.236.988	
5.13	Xã Khánh Khê				-	
	HGD	23,71	17,3	31	726.946	
5.14	Xã Tân Đoàn				-	
	HGD	238,03	164,95	154	6.931.199	
5.15	Xã Trấn Ninh				-	
	HGD	797,57	639,46	282	26.870.109	
5.16	Xã Tràng Các				-	
	HGD	365,74	278,61	277	11.707.192	
6	***Huyện Đình Lập***	**6.538,33**	**4.967,95**	**979**	**208.753.259**	
6.1	Xã Thái Bình					
	HGD	249,55	182,81	77	7.681.676	
6.2	Xã Bính Xá				-	
	HGD	2180,25	1603,63	406	67.384.533	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
6.3	Xã Kiên Mộc				-	
	HGD	1787,26	1385,98	173	58.238.880	
6.4	Xã Bắc Xa				-	
	HGD	1863,18	1475,69	254	62.008.494	
6.5	Xã Đình Lập				-	
	HGD	458,09	319,84	69	13.439.677	
7	***Huyện Lộc Bình***	**21.562,75**	**15.630,15**	**8.121**	**943.093.864**	
7.1	Xã Mẫu Sơn					
	HGD	1437,68	1109,28	220	46.611.946	
7.2	Xã Lợi Bác				-	
	HGD	2240,12	1634,95	427	137.291.656	
7.3	Xã Sàn Viên				-	
	HGD	905,22	661,6	279	55.556.537	
7.4	TT Na Dương				-	
	HGD	14,1	9,26	24	777.590	
7.5	Xã Ái Quốc				-	
	HGD	433,75	344,46	131	28.925.340	
7.6	Xã Khánh Xuân				-	
	HGD	992,91	652,7	572	54.809.177	
7.7	Xã Đồng Bục				-	
	HGD	325,22	225,35	479	18.923.316	
7.8	Xã Đông Quan				-	
	HGD	1789,2	1272,8	768	106.880.834	
7.9	Xã Minh Hiệp				-	
	HGD	2106,4	1554,2	610	130.510.837	
7.10	Xã Hữu Khánh				-	
	HGD	678,15	469,34	557	39.411.888	
7.11	Xã Tam Gia				-	
	HGD	547,63	399,21	158	16.774.804	
7.12	Xã Tú Đoạn				-	
	HGD	418,03	291,19	405	12.235.804	
7.13	Xã Tú Mịch				-	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
7.13	HGD	2842,17	2070,47	722	87.001.149	
7.14	Xã Yên Khoái				-	
	HGD	1107,71	727,02	498	30.549.380	
7.15	TT Lộc Bình				-	
	HGD	628,26	435,52	404	18.300.550	
7.16	Xã Hữu Lân				-	
	HGD	83,93	62,54	47	2.627.931	
7.17	Xã Nam Quan				-	
	HGD	606,45	442	136	18.572.840	
7.18	Xã Thống Nhất				-	
	HGD	1493,2	1077,6	945	45.280.752	
7.19	Xã Tĩnh Bắc				-	
	HGD	2298,79	1743,34	392	73.255.147	
7.20	Xã Khuất Xá				-	
	HGD	613,83	447,32	347	18.796.386	
8	***Huyện Chi Lăng***	**4.840,15**	**3.682,22**	**1.435**	**77.363.442**	
8.1	Xã Vân Thủy					
	HGD	212,5	153,57	109	3.226.506	
8.2	Xã Chiến Thắng				-	
	HGD	2052,42	1575,19	541	33.094.742	
8.3	Xã Liên Sơn				-	
	HGD	785,8	603,8	125	12.685.838	
8.4	Xã Vân An				-	
	HGD	1789,43	1349,66	660	28.356.357	
9	***Huyện Hữu Lũng***	**972,47**	**689,84**	**1.375**	**14.493.538**	
9.1	Xã Minh Tiến					
	HGD	139,66	96,79	188	2.033.558	
9.2	Xã Nhật Tiến				-	
	HGD	127,87	88,63	196	1.862.116	
9.3	Xã Vân Nham				-	
	HGD	221,13	152,89	467	3.212.219	
9.4	Xã Thanh Sơn				-	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
9.4	HGD	70,63	51,53	96	1.082.645	
9.5	Xã Đồng Tiến				-	
	HGD	34,06	23,6	53	495.836	
9.6	Xã Thiện Tân				-	
	HGD	379,12	276,4	375	5.807.164	
10	***Thành phố Lạng Sơn***	**1.072,71**	**711,91**	**995**	**14.957.229**	
10.1	Xã Mai Pha					
	HGD	68,12	45,15	75	948.602	
10.2	Xã Hoàng Đồng				-	
	HGD	558,88	374,4	665	7.866.144	
10.3	Xã Quảng Lạc				-	
	HGD	445,71	292,36	255	6.142.484	
11	***Huyện Cao Lộc***	**8.041,97**	**5.726,18**	**4.805**	**120.307.042**	
11.1	Xã Hòa Cư					
	HGD	120,5	87,83	106	1.845.308	
11.2	Xã Hợp Thành				-	
	HGD	135,72	89,12	158	1.872.411	
11.3	Xã Gia Cát				-	
	HGD	1041,76	742,03	425	15.590.050	
11.4	Xã Tân Liên				-	
	HGD	435,02	317,99	421	6.680.970	
11.5	Xã Yên Trạch				-	
	HGD	1746,78	1212,12	922	25.466.641	
11.6	TT Cao Lộc				-	
	HGD	8,78	5,75	22	120.808	
11.7	Xã Xuân Long				-	
	HGD	561,62	411,35	246	8.642.464	
11.8	Xã Thụy Hùng				-	
	HGD	967,09	672,87	712	14.136.999	
11.9	TT Đồng Đăng				-	
	HGD	12,19	7,98	14	167.660	
11.10	Xã Bảo Lâm				-	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
11.10	HGD	965,55	674,05	685	14.161.791	
11.11	Xã Bình Trung				-	
	HGD	284,19	221,4	170	4.651.614	
11.12	Xã Hồng Phong				-	
	HGD	231,59	172,91	250	3.632.839	
11.13	Xã Phú Xá				-	
	HGD	270,75	214,71	210	4.511.057	
11.14	Xã Tân Thành				-	
	HGD	1260,43	896,07	464	18.826.431	
III	**Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)**	**111.803,30**	**82.672,23**	**139**	**2.109.151.609**	
1	**Huyện Tràng Định**	**3.623,41**	**2.857,10**	**13**	**75.797.111**	
1.1	UBND xã Hùng Việt	277,92	222,15	1	3.069.893	
1.2	UBND xã Đề Thám	85,72	61,04	1	1.282.450	
	UBND xã Đề Thám (Bắc Ái cũ)	489,56	403,26	1	14.193.095	
1.3	UBND xã Kim Đồng	*996,93*	*802,97*	*1*	*18.841.978*	
1.4	UBND xã Hùng Sơn	347,18	264,99	1	5.567.440	
1.5	UBND xã Tân Tiến	193,61	155,86	1	6.386.200	
1.6	UBND xã Tân Yên	62,38	49,42	1	1.882.540	
1.7	UBND xã Vĩnh Tiến	55,00	43,67	1	1.671.976	
1.8	UBND xã Khánh Long	34,40	26,93	1	1.187.259	
1.9	UBND xã Đoàn Kết	137,29	107,19	1	5.321.437	
1.10	UBND xã Cao Minh	103,73	73,67	1	2.742.225	
1.11	UBND xã Chi Lăng	424,67	309,73	1	6.586.635	
1.12	UBND xã Chí Minh	415,02	336,22	1	7.063.982	
2	**Huyện Bình Gia**	**31.666,91**	**24.461,44**	**20,00**	**586.035.251**	
2.1	UBND xã Hưng Đạo	617,03	502,52	1	10.939.697	
2.2	UBND xã Hoa Thám	2.536,33	2.054,28	1	43.160.423	
2.3	UBND xã Hồng Phong	*776,67*	*561,34*	*1*	*11.793.753*	
2.4	UBND xã Vĩnh Yên	1.362,11	996,00	1	20.945.638	
2.5	UBND xã Quý Hòa	5.327,76	4.347,58	1	91.342.656	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
2.6	UBND xã Quang Trung	848,18	666,01	1	13.992.870	
2.7	UBND xã Minh Khai	1.504,19	1.230,37	1	31.391.251	
2.8	UBND xã Thiện Hòa	2.931,92	2.150,14	1	45.174.366	
2.9	UBND xã Thiện Thuật	1.012,44	783,16	1	16.454.090	
2.10	UBND xã Hoàng Văn Thụ	709,91	500,18	1	10.508.782	
2.11	UBND xã Mông Ân	905,61	646,96	1	13.592.630	
2.12	UBND xã Thiện Long	2.824,77	2.053,06	1	43.134.814	
2.13	UBND xã Hòa Bình	2.249,82	1.818,76	1	38.212.148	
2.14	UBND xã Tân Hòa	2.548,12	2.073,38	1	43.561.714	
2.15	UBND xã Yên Lỗ	1.032,74	841,33	1	17.676.336	
2.16	UBND TT Bình Gia	1,89	1,38	1	45.583	
	UBND TT (Tô Hiệu cũ)	1.442,50	1.036,38	1	41.891.839	
2.17	UBND xã Tân Văn	1.660,60	1.206,80	1	50.596.323	
2.18	UBND xã Bình La	1.173,58	849,45	1	35.635.011	
2.19	UBND xã Hồng Thái	200,74	142,36	1	5.985.329	
3	**Huyện Bắc Sơn**	**9.833,80**	**7.392,00**	**13**	**199.212.390**	
3.1	UBND xã Long Đống	1.201,52	864,75	1	18.168.305	
3.2	UBND xã Vạn Thủy	703,00	552,74	1	11.613.148	
3.3	UBND xã Bắc Quỳnh	*235,45*	*177,26*	*1*	*3.724.258*	
	UBND xã Bắc Quỳnh (Bắc Sơn cũ)	*251,75*	*183,59*	*1*	*3.857.192*	
3.4	UBND TT Bắc Sơn	151,13	113,44	1	2.383.374	
	UBND TT Bắc Sơn (Hữu Vĩnh cũ)	808,22	597,14	1	12.545.888	
3.5	UBND xã Vũ Sơn	861,47	633,81	1	13.316.326	
3.6	UBND xã Trấn Yên	905,56	744,98	1	31.228.634	
3.7	UBND xã Tân Lập	751,60	549,09	1	11.536.387	
3.8	UBND xã Tân Tri	1.411,91	1.131,95	1	23.782.182	
3.9	UBND xã Đồng Ý	1.458,67	1.047,62	1	22.010.521	
3.10	UBND xã Hưng Vũ	1.062,57	773,46	1	23.034.944	
3.11	UBND Xã Chiến Thắng	30,95	22,18	1	22.011.231	
4	**Huyện Văn Lãng**	**5.600,81**	**4.259,09**	**11**	**90.102.225**	
4.1	UBND xã Hội Hoan	1.494,64	1.180,54	1	24.803.145	
4.2	UBND xã Gia Miễn	483,63	366,62	1	7.773.700	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
4.3	UBND xã Bắc La	*949,74*	*783,73*	*1*	*16.466.167*	
4.4	UBND xã Tân Mỹ	667,07	459,84	1	10.208.969	
4.5	UBND xã Nhạc Kỳ	297,67	217,01	1	4.559.380	
4.6	UBND xã Thành Hòa	142,20	113,20	1	2.378.332	
4.7	UBND xã Hồng Thái	305,68	236,19	1	4.962.352	
4.8	UBND xã Hoàng Văn Thụ	287,54	190,27	1	3.997.573	
4.9	UBND xã Hoàng Việt	365,77	259,01	1	5.441.800	
4.10	UBND xã Tân Thanh	556,62	414,44	1	8.707.384	
4.11	UBND Na Sầm (Hoàng Việt cũ)	50,25	38,24	1	803.422	
5	**Huyện Văn Quan**	**13.640,95**	**10.384,91**	**17**	**393.685.755**	
5.1	UBND TT Văn Quan	475,17	328,25	1	10.285.866	
5.2	UBND xã An Sơn	882,49	663,88	1	15.965.079	
5.3	UBND xã Bình Phúc	*1.316,41*	*966,64*	*1*	*54.659.196*	
5.4	UBND xã Điềm He	451,20	328,14	1	6.894.221	
5.5	UBND xã Đồng Giáp	289,78	226,91	1	5.843.840	
5.6	UBND xã Hòa Bình	259,72	210,15	1	8.442.682	
5.7	UBND xã Hữu Lễ	1.986,70	1.446,51	1	60.674.569	
5.8	UBND xã Khánh Khê	124,27	93,14	1	1.956.871	
5.9	UBND xã Liên Hội	453,21	319,92	1	8.725.873	
5.10	UBND xã Lương Năng	1.477,24	1.188,93	1	52.534.057	
5.11	UBND xã Tân Đoàn	295,67	206,49	1	4.338.565	
5.12	UBND xã Trấn Ninh	1.508,00	1.223,70	1	25.709.937	
5.13	UBND xã Tràng Các	200,77	157,20	1	3.302.772	
5.14	UBND xã Tràng Phái	38,81	27,49	1	581.557	
5.15	UBND xã Tri Lễ	2.275,20	1.852,52	1	77.796.879	
5.16	UBND xã Tú Xuyên	872,51	630,16	1	26.494.450	
5.17	UBND xã Yên Phúc	733,80	514,88	1	29.479.341	
6	**Huyện Đình Lập**	**18.665,23**	**12.734,62**	**6**	**267.865.104**	
6.1	UBND TT Nông Trường	15,49	10,16	1	213.462	
6.2	UBND xã Thái Bình	868,76	578,95	1	12.163.740	
6.3	UBND xã Bính Xá	*6.108,48*	*4.046,23*	*1*	*85.263.833*	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
6.4	UBND xã Kiên Mộc	5.206,22	3.655,64	1	76.804.996	
6.5	UBND xã Bắc Xa	5.568,40	3.843,23	1	80.746.262	
6.6	UBND xã Đình Lập	897,88	600,41	1	12.672.812	
7	**Huyện Lộc Bình**	**16.168,97**	**11.490,09**	**20**	**278.672.856**	
7.1	UBND TT Lộc Bình	349,23	229,20	1	4.815.492	
7.2	UBND TT Na Dương	126,00	82,70	1	4.223.306	
7.3	UBND xã Ái Quốc	*690,85*	*538,84*	*1*	*11.321.028*	
7.4	UBND xã Đồng Bục	135,00	88,43	1	1.857.914	
7.5	UBND xã Đông Quan	1.736,88	1.266,76	1	27.874.254	
7.6	UBND xã Hữu Khánh	444,29	291,57	1	6.125.886	
7.7	UBND xã Hữu Lân	282,27	229,13	1	4.814.021	
7.8	UBND xã Khánh Xuân	542,06	361,52	1	7.595.535	
7.9	UBND xã Khuất Xá	426,12	279,56	1	5.873.556	
7.10	UBND xã Lợi Bác	1.598,70	1.172,58	1	55.480.638	
7.11	UBND xã Mẫu Sơn	620,15	494,21	1	10.383.352	
7.12	UBND xã Minh Hiệp	1.148,05	843,00	1	17.711.430	
7.13	UBND xã Nam Quan	411,27	301,55	1	6.335.566	
7.14	UBND xã Sàn Viên	2.442,56	1.794,96	1	40.388.037	
7.15	UBND xã Tam Gia	1.606,25	1.069,93	1	22.479.229	
7.16	UBND xã Thống Nhất	749,12	546,90	1	11.490.369	
7.17	UBND xã Tĩnh Bắc	1.163,43	784,56	1	16.483.606	
7.18	UBND xã Tú Đoạn	269,66	176,94	1	3.717.509	
7.19	UBND xã Tú Mịch	852,79	561,14	1	11.789.551	
7.20	UBND xã Yên Khoái	574,29	376,61	1	7.912.576	
8	**Huyện Chi Lăng**	**1.292,79**	**999,94**	**5**	**21.008.739**	
8.1	UBND xã Vân Thủy	*266,07*	*195,61*	*1*	*4.109.766*	
8.2	UBND xã Chiến Thắng	257,49	194,40	1	4.084.344	
8.3	UBND xã Liên Sơn	186,29	146,92	1	3.086.789	
8.4	UBND xã Vân An	271,86	201,66	1	4.236.877	
8.5	UBND xã Bằng Hữu	311,08	261,35	1	5.490.964	
9	**Huyện Hữu Lũng**	**4.512,79**	**3.298,67**	**12**	**69.305.138**	
9.1	UBND TT Hữu Lũng	42,55	27,92	1	586.599	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
9.2	UBND xã Đồng Tân	85,99	56,40	1	1.184.964	
9.3	UBND xã Đồng Tiến	*185,19*	*121,48*	*1*	*2.552.295*	
9.4	UBND xã Hòa Bình	855,37	712,29	1	14.965.213	
9.5	UBND xã Minh Sơn	86,29	56,85	1	1.194.419	
9.6	UBND xã Minh Tiến	213,06	139,83	1	2.937.828	
9.7	UBND xã Nhật Tiến	389,79	255,65	1	5.371.207	
9.8	UBND xã Quyết Thắng	511,86	426,56	1	8.962.026	
9.9	UBND xã Thanh Sơn	399,02	290,89	1	6.111.506	
9.10	UBND xã Thiện Tân	756,68	551,57	1	11.588.451	
9.11	UBND xã Vân Nham	888,77	583,09	1	12.250.720	
9.12	UBND xã Yên Bình	98,22	76,15	1	1.599.912	
10	**Thành phố Lạng Sơn**	**1.025,89**	**676,46**	**7**	**14.212.425**	
10.1	UBND P.Chi Lăng	29,88	20,05	1	421.251	
10.2	UBND P.Đông Kinh	4,06	2,65	1	55.677	
10.3	UBND P.Tam Thanh	*3,23*	*2,10*	*1*	*44.121*	
10.4	UBND P.Vĩnh Trại	2,95	1,93	1	40.549	
10.5	UBND xã Hoàng Đồng	346,16	228,98	1	4.810.870	
10.6	UBND xã Mai Pha	73,48	48,22	1	1.013.102	
10.7	UBND xã Quảng Lạc	566,13	372,53	1	7.826.855	
11	**Huyện Cao Lộc**	**5.771,75**	**4.117,91**	**15**	**113.254.612**	
11.6	UBND TT Cao Lộc	6,16	4,04	1	84.880	
11.9	UBND TT Đồng Đăng	141,98	98,07	1	4.109.766	
11.1	UBND xã Bảo Lâm	*684,04*	*451,66*	*1*	*18.748.904*	
11.11	UBND xã Bình Trung	537,07	418,76	1	10.232.080	
	UBND xã Bình Trung (Song Giáp cũ)	243,69	180,91	1	3.800.985	
11.3	UBND xã Gia Cát	728,36	566,71	1	11.906.668	
11.1	UBND xã Hòa Cư	55,57	40,53	1	851.535	
11.12	UBND xã Hồng Phong	222,21	155,45	1	6.252.140	
11.2	UBND xã Hợp Thành	57,98	37,96	1	797.540	
11.13	UBND xã Phú Xá	484,10	373,85	1	14.767.695	
11.4	UBND xã Tân Liên	208,94	137,45	1	2.887.795	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
11.14	UBND xã Tân Thành	756,71	503,19	1	10.571.926	
11.8	UBND xã Thụy Hùng	371,07	246,29	1	9.270.032	
11.7	UBND Xã Xuân Long	902,05	659,08	1	13.847.254	
11.5	UBND xã Yên Trạch	371,82	243,95	1	5.125.413	

Mẫu số 09

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2351/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**				**197.934.000**
1	Phụ cấp lương				163.587.000
-	*Phụ cấp kiêm nghiệm năm 2024*	*Tháng*	*12*	*7.916.893*	109.423.000
-	*Phụ cấp làm đêm, thêm giờ*	*Giờ*	*200*	*270.820*	54.164.000
2	Vật tư văn phòng	Tháng	10	518.400	5.184.000
3	Công tác phí	Tháng	10	1.785.400	17.854.000
4	Chi khác (Các khoản chi khác, phí lệ phí, tiếp khách…)				11.309.000
II	**CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**				**157.631.000**
1	Chi học tập kinh nghiệm về chính sách chi trả DVMTR tại các tỉnh	Cuộc	1	39.200.000	39.200.000
2	mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả				14.990.000
-	*Máy tính xách tay phục vụ biên tập bản đồ*	*Chiếc*	*1*	14.990.000	14.990.000
3	Chi hỗ trợ các hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp xã	Lần	1		26.178.000
-	*khoán công tác phí cho KLĐB thực hiện công tác chi trả tiền DVMTR (500.000đ/tháng x 02 tháng x 90 người)*	*Tháng*	*180*	*145.000*	26.178.000
4	Chi phí tuyên truyền				20.000.000
-	*Clip tuyên truyền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (khoảng 10 đến 15 phút)*	*Clip*	*1*	*30.000.000*	20.000.000
5	Chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	Cuộc	3	45.075.000	45.075.000
6	Chi khác	Năm	1	20.000.000	12.188.000
	Tổng cộng	**x**	**x**	**x**	**355.565.000**